

Số: 104 /CV-VASEP
V/v góp ý dự thảo QCVN về Nước thải
công nghiệp phiên bản 8/7/2021

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: Bộ Tài nguyên Môi trường

Phúc công văn số 3906/BTNMT-TCMT ngày 15/7/2021 của Quý Bộ về đề nghị góp ý dự thảo Thông tư ban hành Quy chuẩn Kỹ thuật Môi trường Quốc gia, tiếp nối công văn góp ý số **29/CV-VASEP ngày 19/3/2021** của Hiệp hội VASEP gửi Quý Bộ và cuộc họp trao đổi chuyên môn ngày **8/4/2021** giữa đại diện lãnh đạo Tổng cục Môi trường và VASEP về một số kiến nghị liên quan quy chuẩn nước thải ao nuôi cá tra-tôm thâm canh, về chỉ tiêu Phospho, Nito, Amoni trong nước thải chế biến thủy sản sau xử lý, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (**VASEP**) xin có một số ý kiến góp ý quan trọng cho Dự thảo Quy chuẩn Kỹ thuật Môi trường Quốc gia về Nước thải Công nghiệp (sau đây gọi tắt là Dự thảo) như sau:

I. QUAN ĐIỂM XUYỀN SUỐT CỦA HIỆP HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG DN THỦY SẢN:

Ngành thủy sản đã hội nhập hơn 20 năm, Hiệp hội và cộng đồng DN thủy sản hiểu rõ hơn ai hết yêu cầu của tất cả các thị trường nhập khẩu về «**trách nhiệm môi trường**», nó đang & sẽ là «điều kiện» để nước ngoài nhập khẩu hay không. Trách nhiệm này không chỉ nêu trong nội dung các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết, mà còn luôn là nội dung trong các chứng nhận bền vững của quốc tế mà DN phải đạt được là điều kiện để XK. Và, một thực tế là các Hiệp định, như CPTPP & EVFTA, chỉ đưa ra nguyên tắc trách nhiệm chung, còn mức độ và chỉ tiêu thực hiện là tuân thủ theo quy định của quốc gia sở tại trong khuôn khổ phù hợp.

Bởi vậy, Hiệp hội và cộng đồng DN thủy sản đã, đang & sẽ luôn ưu tiên cao nhất việc tuân thủ đầy đủ các yêu cầu, quy định của Luật Bảo vệ môi trường - trong đó đặc biệt là về vấn đề nước thải. Điều này thể hiện rõ, tất cả các nhà máy CBTS trên toàn quốc quy mô sản xuất công nghiệp đều được đầu tư hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Các trang trại, ao nuôi thủy sản thâm canh đều có bố trí xử lý nước thải ra theo công nghệ phù hợp với vùng chăn nuôi thủy sản.

Hiệp hội hoàn toàn không ủng hộ bất cứ hành vi hoặc DN thủy sản nào không chấp hành và vi phạm các chỉ tiêu về môi trường. Hiệp hội cũng hết sức chia sẻ với Chính phủ và Bộ TNMT trong mục tiêu «*bảo vệ môi trường*» và «*không đánh đổi kinh tế lấy môi trường*».

II. NỘI DUNG BẤT CẬP, VƯỚNG MẮC:

1. *Vướng mắc thứ nhất: quy định ngưỡng tối đa chỉ tiêu Phospho trong nước thải chế biến thủy sản sau xử lý quá nghiêm ngặt so với đặc thù ngành*

Từ 2016, Hiệp hội và các DN thủy sản đã phản ánh nhiều lần về vướng mắc tại quy định chỉ tiêu Phospho, Nito và Amoni, đặc biệt là chỉ tiêu **Phospho**, trong QCVN nước thải sau xử lý của nhà máy chế biến thủy sản (QCVN 11-MT:2015).

Ngưỡng chỉ tiêu phospho trong nước thải chế biến thủy sản (CBTS) sau xử lý (QCVN 11-MT:2015) là khá nghiêm ngặt. Ở thời điểm hiện tại, với đặc thù ngành nghề CBTS, rất nhiều nhà máy khó có thể đáp ứng được quy định. Chỉ tiêu **Phospho** chỉ cho phép là **20 ppm** (cột B) và **10ppm** (cột A) mà hàng năm nhiều nhà máy thủy sản bị thanh-kiểm tra đều bị vi phạm (từ 1,5-3 lần, thậm chí cao hơn) và bị phạt vi phạm hành chính, kèm các rủi ro phát sinh rất lớn khác – đó là nguy cơ bị **đình chỉ xuất khẩu**, ở cả cấp độ DN và cấp độ quốc gia nếu khách hàng nước ngoài có được các thông tin. Mấy năm qua, VASEP đã có các báo cáo, kiến nghị sửa đổi ngưỡng phospho lên **40ppm**.

Theo mục 1.2 Phần 1 của Dự thảo về Phạm vi áp dụng, Dự thảo này sẽ thay thế cả cho QCVN 40 (nước thải công nghiệp) và QCVN 11 (nước thải chế biến thủy sản), đưa nước thải chế biến thủy sản **vào chung** QCVN nước thải công nghiệp. Và đặc biệt, các chỉ tiêu trong Dự thảo này đang ngặt nghèo hơn QCVN 11-MT:2015/BTNMT rất nhiều: Phospho chỉ từ **4-6 mg/l**, Nito chỉ từ **20-40 mg/l**, Amoni chỉ từ **5-10 mg/l**. Điều này đang thực sự gây ra quan ngại rất lớn cho cộng đồng DN chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam hiện nay.

2. Vướng mắc thứ 2: áp dụng QCVN về nước thải công nghiệp cho các ao nuôi thủy sản thâm canh

Bộ TNMT chưa ban hành QCVN riêng cho nước thải nuôi trồng thủy sản nên tất cả các đánh giá tác động môi trường của các dự án xây dựng các trại nuôi thủy sản cũng như việc kiểm soát nguồn nước đầu ra của các ao nuôi đang được các cơ quan Quản lý TNMT yêu cầu áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp. Các chỉ tiêu tại QCVN này rất khắt khe và rất khó để các ao nuôi tôm-cá đạt được, đồng thời cũng không phù hợp với điều kiện thực tế của các trại nuôi.

Vấn đề này đang tạo nên áp lực rất lớn về công tác xử lý nước thải đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. Dự thảo này, với các chỉ tiêu còn nghiêm ngặt hơn cả QCVN 40:2011, vẫn sẽ dự kiến tiếp tục được áp dụng cho nước thải của các ao nuôi thủy sản càng gây thêm khó khăn và bất khả thi cho việc tuân thủ của các trại nuôi.

3. Bất cập trong phương pháp phân tích xác định các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (quy định tại Phụ lục 1 của Dự thảo):

Tại Bảng 2, cột Đơn vị (cột 3), Dự thảo sử dụng đơn vị MPN/100 mL cho chỉ tiêu Coliform là hoàn toàn phù hợp.

Tuy nhiên, tại Phụ lục 1 của Dự thảo (cột 3 về Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn) có đưa ra 03 phương pháp để phân tích chỉ tiêu Coliform, nhưng có 2/3 phương pháp lại chưa phù hợp, cụ thể như sau:

- a. TCVN 8775:2011 là phương pháp dùng để xác định Coliform với kỹ thuật luật **MÀNG LỌC** nên đơn vị tính sẽ là CFU/100 mL chứ không phải MPN/100 mL. Bên cạnh đó, hạn chế của phương pháp này đã được nêu tại mục 3.4 của Tiêu chuẩn

TCVN 8775:2011 là: *“Các mẫu có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao sẽ gây cản trở đến sự phát triển của khuẩn lạc và ảnh hưởng đến việc xác định khuẩn lạc trên màng lọc. Trong trường hợp này, sử dụng Method 9131. Total coliform - Multiple tube fermentation technique (“Xác định coliform tổng số - Kỹ thuật lên men nhiều ống”)*”.

Vì vậy việc sử dụng TCVN 8775:2011 cho việc xác định Coliform trong Phụ lục 1 của Dự thảo với đơn vị tính là MPN/100 mL và sử dụng TCVN 8775:2011 dùng làm phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện như quy định tại Điểm 3.1 Phần 3 của Dự thảo *“Trường hợp một chất ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại cột 3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này”* là hoàn toàn không phù hợp.

- b. TCVN 6187-2:1996 đây là phương pháp hoàn toàn phù hợp với đơn vị MPN/100 mL đã được đề xuất, tuy nhiên hiện nay đã hết hiệu lực và được thay thế bằng TCVN 6187-2:2020. Phiên bản cập nhật mới này vẫn giữ nguyên tắc của kỹ thuật “Số xác xuất lớn nhất” (*Most Probable Number- MPN*) truyền thống nhưng đã cải tiến và sử dụng **dụng cụ đếm thương mại sẵn có**. Vì vậy tính thông dụng của phiên bản cập nhật này sẽ bị giới hạn bởi điều kiện hiện có của các phòng thí nghiệm khác nhau.
- c. SMEWW 9221B:2017 là phương pháp hoàn toàn phù hợp với đơn vị MPN/100 mL và đối tượng là nước thải. Vì vậy, nên dùng làm phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện.

III. NỘI DUNG KIẾN NGHỊ, GÓP Ý:

Để giải quyết các bất cập trên và hài hòa giữa mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế, Hiệp hội trân trọng đề nghị Bộ TN-MT và Lãnh đạo Tổng cục Môi trường xem xét điều chỉnh, sửa đổi Dự thảo QCVN mới về nước thải theo các nội dung sau:

1. **Không gộp** nước thải chế biến thủy sản vào Dự thảo QCVN công nghiệp chung nhiều ngành nghề khác nhau, **tiếp tục thực hiện QCVN riêng cho chế biến thủy sản** do yếu tố đặc thù của ngành như đã thực hiện riêng trong suốt hơn 20 năm qua.
2. Nâng ngưỡng cho phép của chỉ tiêu **phospho** lên mức **40ppm** (cột B) và **30ppm** (cột A) để phù hợp với điều kiện thực tế của DN chế biến thủy sản Việt Nam cũng như thông lệ quốc tế các nước trong khu vực; sau khi hết lộ trình áp dụng **10 năm** (đến 2031) như kiến nghị mục (3) dưới đây thì đưa ngưỡng phospho về mức **20ppm**.
3. Áp dụng **lộ trình thực hiện 10 năm** cho QCVN mới theo thông lệ quốc tế (như trường hợp của Mỹ và một số nước là 10 năm) để có thời gian cho phép DN chuyển đổi công nghệ, đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.
4. **Giữ nguyên** ngưỡng kiểm soát của **Amoni và Ni-tơ** như trong QCVN 11-MT:2015

5. Đưa trại-ao nuôi thủy sản vào phạm vi điều chỉnh của Dự thảo QCVN 62:2021/BTNMT (nước thải chăn nuôi), và thuộc Cột B của cơ sở phải đăng ký môi trường.
6. Đối với phương pháp phân tích Coliform, đề nghị **hủy bỏ phương pháp TCVN 8775:2011**, đưa **phương pháp SMEWW 9221B:2017 lên vị trí đầu tiên** để sử dụng làm phương pháp trọng tài khi có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện; đồng thời **đổi tên phương pháp 6187-2:1996 thành phương pháp TCVN 6187-2:2020**.

IV. ĐẶC THÙ NGÀNH & MỘT SỐ LUẬN CỨ CHO KIẾN NGHỊ KÈ TRÊN

1. BỐI CẢNH & VỊ TRÍ CỦA NGÀNH:

Ngành thủy sản Việt Nam có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, được xác định là một trong năm ngành kinh tế biển then chốt. Giá trị XK thủy sản trong 3 năm gần đây đạt gần **8,5-9 tỷ USD/năm**, đứng TOP8 các ngành có kim ngạch XK lớn của đất nước, với lực lượng lao động hơn 4 triệu người, gắn chặt với sinh kế của ngư dân, và nông dân tại nhiều tỉnh thành - góp phần đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh trên biển.

Theo Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Quyết định 339/QĐ-TTg ký ngày **11/3/2021** của Thủ tướng Chính phủ - thì đến 2030, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đạt 14-16 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm, giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động. Và đến năm **2045**, ngành thủy sản Việt Nam phấn đấu trở thành **“trung tâm chế biến thủy sản sâu, thuộc nhóm ba nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới; giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển,..., góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.”**

Với vị trí và mục tiêu như trên, việc hài hoà giữa bảo vệ môi trường và năng lực cạnh tranh so với các quốc gia sản xuất-xuất khẩu cạnh tranh là nội dung hết sức quan trọng, cần Chính phủ, các Bộ và đặc biệt Bộ TN-MT xem xét.

2. MỘT SỐ ĐẶC THÙ CỦA CHẾ BIẾN THỦY SẢN & TƯƠNG QUAN CHỈ SỐ NƯỚC THẢI:

A) ĐẶC THÙ:

Việt Nam có hơn 700 nhà máy chế biến thủy sản ở quy mô công nghiệp. Chỉ số ít trong đó, khoảng **7-8%**, là các nhà máy lớn. Đa phần còn lại là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và rất nhỏ - và phần lớn là đã hoạt động từ 10-20 năm. Đa phần các nhà máy CBTS nằm ở các khu vực địa bàn kinh tế khó khăn hoặc kinh tế đặc biệt khó khăn; và không thể tách rời lực lượng ngư dân khai thác biển & nông dân nuôi trồng thủy sản.

Công nghệ chế biến thủy sản đông lạnh đều phải sử dụng nhiều nước để rửa nguyên liệu, rửa bán thành phẩm và vệ sinh nhà xưởng. Tuy nhiên, có mấy đặc thù sau:

2.1) **Đặc thù thứ nhất** là nguồn nước sử dụng trong nhà máy chế biến thủy sản bắt buộc phải là nước sạch đủ tiêu chuẩn uống được (theo quy định của EU và Bộ Y tế) mới đạt yêu cầu XK vào EU, Mỹ, Canada, Úc, Nhật Bản... Đây là yêu cầu bắt buộc, để thấy rằng nguồn nước sử dụng (đầu vào) trong toàn nhà máy là sạch, đã được xử

lý. Thống kê của ngành, chi phí xử lý ra nước sạch uống được ở quy mô sản xuất lớn (500-3.000 m³/ngày đêm) trung bình **9.000 đồng/m³**.

2.2) **Đặc thù thứ 2** của ngành chế biến thủy sản đông lạnh là phải sử dụng phụ gia thực phẩm ngâm qua sản phẩm trước khi cấp đông để bảo vệ sản phẩm thủy sản không bị mất nước hoặc cháy lạnh trong quá trình cấp đông. Phụ gia này là được phép sử dụng trong thực phẩm, có thành phần chính là **phosphat**.

Điều đặc thù này cũng khiến nguồn nước thải đầu vào khu xử lý nước thải của các nhà máy, đặc biệt là các nhà máy tôm và cá tra, surimi, có hàm lượng Phospho phổ biến cao hơn bình thường. Nhưng đây là từ nguồn phụ gia thực phẩm, không phải phospho sinh ra từ chất thải vô cơ.

2.3) **Đặc thù thứ 3** là bản chất sản phẩm thủy hải sản có hàm lượng Nitơ, phospho tự nhiên trong cơ thịt khá cao. Quá trình chế biến (*bóc vỏ, bóc mai, vặt đầu, rút chi, fillet, làm sạch...*) sau đó phải rửa sạch ngay, nước thải sẽ mang theo nhớt-máu...cũng dẫn đến nước thải đầu vào khu xử lý nước thải có hàm lượng phospho (hữu cơ) cao hơn bình thường.

Với đặc thù **số 2) và 3)** kể trên, thống kê sơ bộ của ngành là khi sản xuất ở công suất cao (mùa vụ, đỉnh vụ, chạy đơn hàng...) thì phospho đầu vào khu xử lý nước thải trung bình **150-250ppm**. Trong khi phospho khác với N, nó là dạng khoáng hoà tan, các công nghệ Hoá-Lý hiện nay ở quy mô sản xuất công nghiệp (500 – 3000 m³/ngày đêm) với hiệu suất xử lý phospho khoảng **80%** cho nên cũng rất khó để đưa phospho xuống thấp dưới 20ppm.

2.4) **Đặc thù thứ 4** là các nhà máy chế biến thủy sản Việt Nam tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu long (nơi có mạng lưới sông ngòi dày đặc) và các tỉnh ven biển - hầu hết đầu ra của hệ thống nước thải sau xử lý của các nhà máy, hoặc đổ vào khu xử lý tập trung của khu công nghiệp (nếu nằm trong KCN) hoặc đổ ra các sông chính, sông lớn – lưu lượng và sức tải môi trường lớn, hiện tượng phú dưỡng nguồn nước/môi trường nước tại nơi tiếp nhận là khó xảy ra.

Phospho ảnh hưởng đến môi trường là làm cho môi trường phú dưỡng, làm tảo mọc nhiều, dẫn đến khả năng làm giảm và cạn kiệt oxy trong nước, làm các phiêu sinh động vật chết, cá chết,.. làm mất cân bằng cho chu trình sinh thái diễn ra trong tự nhiên. Hiện tượng này chỉ thấy ở khu vực ao-hồ nước không lưu thông, còn ở các dòng nước chảy, suối, sông, chưa từng quan sát thấy. Mặt khác việc xác định mức phospho bao nhiêu gây ra phú dưỡng hóa cũng còn nhiều bất cập. Trong khi đó Phospho là nguyên tố hóa học rất cần cho sự sống, là nguyên tố không thể thiếu trong chu trình sinh thái trong tự nhiên, việc tồn tại bao nhiêu phospho trong tự nhiên làm tổn hại đến môi trường cũng chưa được chứng minh một cách khoa học. Bộ TNMT cũng nên phân ra nguồn tiếp nhận nước thải đã xử lý là **lưu thông** hay **tồn đọng** hay **khô hạn** để quy định ngưỡng cho phép của các chỉ tiêu được phù hợp.

2.5) **Đặc thù thứ 5** là tương quan giữa trách nhiệm môi trường & chi phí sản xuất tăng cao tính trên 1 đơn vị sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

Thủy sản là ngành hàng nổi bật của Việt Nam có giá trị gia tăng cao, không chỉ tạo ra kim ngạch và hình ảnh Việt Nam trên thị trường quốc tế, mà còn mang lại sinh kế cho ngư dân đi biển và nông dân nuôi tôm-cá ở nhiều tỉnh thành. Ngành hàng đang có sự cạnh tranh gay gắt từ các nước tương quan SX-XK thủy sản, gồm: Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Ecuador.. Ngoài cạnh tranh bằng chất lượng, dịch vụ, các chứng nhận bền vững (ATTP, trách nhiệm môi trường, trách nhiệm xã hội) thì điểm cốt yếu nhất là cạnh tranh bằng giá xuất khẩu mà cốt lõi chính là GIÁ THÀNH sản xuất sẽ chi phối vấn đề này.

Số liệu trung bình hiện nay, chi phí xử lý nước sạch uống được dùng cho sản xuất trong nhà máy CBTS là khoảng **9.000 đ/m³**, chi phí xử lý nước thải Hoá-lý là **18.000 – 19.000 đ/m³** để chất lượng nước thải đầu ra đáp ứng cột A hoặc tối thiểu theo Cột B của QCVN 11:MT-2015; nếu nhà máy nằm trong khu công nghiệp thì phải bổ sung theo hợp đồng với số tiền **8.000-10.000 đ/m³** để đạt loại A đầu ra. Chi phí cho xử lý nước thải đang là một cấu phần tạo nên giá thành sản xuất lớn cho sản phẩm thủy sản VN.

Qua tìm hiểu và trao đổi với các chuyên gia, để đầu tư các hệ thống xử lý nước thải tân tiến nhằm xử lý triệt để phospho xuống dưới 20ppm hoặc dưới 10ppm thì suất đầu tư là rất lớn, cũng như chi phí vận hành cao – và sẽ kéo theo giá thành tính cho một đơn vị sản phẩm thủy sản cao lên nữa, gây bất lợi rất nhiều về năng lực cạnh tranh của ngành hàng XK. Việc này cần phải có thời gian và nguồn lực để các nhà máy có thể chuyển đổi, đầu tư công nghệ phù hợp.

B) THÔNG LỆ QUỐC TẾ & THỰC TIỄN GÂY PHÚ DƯỠNG MÔI TRƯỜNG:

2.6) Về thông lệ quốc tế & khu vực: Qua tìm hiểu, các thông số môi trường Phospho, Nitơ và Amoni của Quy chuẩn 11-MT:2015/BTNMT và tại Dự thảo mới đang cao hơn so với thông số môi trường của một số nước có điều kiện KT-XH tương đương với Việt Nam và SX xuất khẩu thủy sản cạnh tranh với Việt Nam. Một số nước trong khu vực (Thái Lan, Malaixia, Indonesia) không đưa ra quy định về tổng Photpho, và có ngưỡng Nitơ – Amoni trong nước thải CBTS cao hơn mức hiện hành của Việt Nam, điều này cũng đang tạo nên lợi thế cạnh tranh đáng kể cho DN thủy sản của họ.

2.7) Trước năm 2012 trở về trước, ngành chế biến CBTS áp dụng QCVN riêng (QCVN 11:2008,..) chỉ bao gồm 9 thông số và không có chỉ tiêu phospho. Chỉ tiêu phospho đã được bổ sung vào cho kiểm soát nước thải CBTS từ 2012.

Và, trong thực tế hơn 20 năm qua, ngành cũng chưa có sự vụ vi phạm hay quan sát thực tế nào trong suốt thời gian qua về việc nước thải CBTS đã gây phú dưỡng khu tiếp nhận hay khu vực môi trường nào.

2.8) Với các đặc thù cơ bản như trên của ngành chế biến thủy sản, số liệu thu thập được cho thấy, nước thải đầu vào của các nhà máy chế biến thủy sản thường có Amoni: **80-120mg/l**; tổng Nitơ: **250-500mg/l**, phospho từ **150 – 250 mg/l** và chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh học nào cho thấy đạt hiệu quả xử lý phospho trên 80%. Thực trạng hiện nay, không nhiều nhà máy có thể đáp ứng được quy định về chỉ tiêu phospho - khi vào thời vụ chính, định vụ nhà máy sản xuất với công suất cao hơn.

3. MỘT SỐ ĐẶC THÙ CỦA TRẠI NUÔI THỦY SẢN THÂM CANH VÀ SỰ BÁT CẬP PHẢI ÁP DỤNG QCVN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

- Điều kiện xử lý nước thải trong quá trình nuôi thủy sản được áp dụng **phương án xử lý lắng lọc sinh học trong ao lắng thải**, do đó không phù hợp và khả thi cho phương án đầu tư hệ thống XLNT theo quy trình xử lý với thiết bị công nghiệp như ở các nhà máy chế biến thủy sản hoặc các ngành sản xuất công nghiệp. Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài yêu cầu có các chỉ tiêu gây ô nhiễm theo giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT là **rất khó đạt được & thậm chí bất khả thi** trong khi điều kiện xử lý của các trại nuôi chỉ áp dụng biện pháp xử lý sinh học trong ao lắng thải.
- Đối tượng áp dụng của QCVN 40:2011/BNMT theo điểm 1.2.1 của QCVN này chỉ là các cơ sở có **hoạt động xả nước thải công nghiệp**. Theo điểm 1.3.1. của QCVN 40, nước thải này là nước thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp hoặc nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nối nước thải của cơ sở công nghiệp trong khi các trại nuôi thủy sản không phải là cơ sở sản xuất công nghiệp.
- Ngành chăn nuôi (trên cạn) hoàn toàn tương đồng với nuôi thủy sản về quy trình-xả thải-thành phần ô nhiễm, nhưng được Tổng cục Môi trường có Dự thảo QCVN 62:2021 riêng cho nước thải chăn nuôi (trên cạn), trong khi các ao nuôi thủy sản vẫn phải dự kiến áp dụng theo QCVN chung của các ngành sản xuất công nghiệp khác.

Vấn đề “*vi phạm quy định môi trường*” khi xảy ra là vô cùng nhạy cảm đối với ngành chế biến XK thủy sản do liên quan đến các cam kết tuân thủ & trách nhiệm môi trường với khách hàng quốc tế được cụ thể trong hợp đồng và các chứng nhận phát triển bền vững mà DN phải thực hiện như là điều kiện để chuyển “xuất nhập khẩu” xảy ra. Bất kỳ có thông tin hoặc dấu hiệu cho thấy nhà máy vi phạm các quy định về môi trường của quốc gia, thì đều sẽ dẫn đến bị cắt hợp đồng và cảnh báo công khai theo cách này hoặc cách khác. Điều này sẽ tác động tiêu cực lớn tới không chỉ phạm vi một DN mà còn hình ảnh & kim ngạch xuất khẩu của quốc gia, và kéo theo là cả sinh kế của hàng triệu nông-ngư dân.

Để hỗ trợ ngành thủy sản, một ngành hàng trọng điểm của nền kinh tế, có các cơ hội thực hiện tốt chiến lược phát triển thủy sản đến 2030 như Quyết định 339/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giúp các DN thủy sản nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, vừa đảm bảo công tác quản lý nhà nước về môi trường, Hiệp hội VASEP trân trọng đề nghị Quý Bộ sớm xem xét điều chỉnh Dự thảo theo các kiến nghị trên để ngành hàng thực hiện được tốt nhất cả các yêu cầu về **môi trường và kinh tế, sinh kế**.

Trân trọng cảm ơn và kính chào ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng TVCCTTHC;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công Thương;
- Vụ KHCN&MT (Bộ NNPTNT);
- VCCI;
- Chủ tịch HH và các PCT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ
XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM
TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI



Trương Đình Hòa

